

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 4 năm 2023

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		25.207.851.957		-11,0		99.602.494.484		-17,7
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		16.236.403.584		-8,9		64.915.837.293		-18,3
1	Hàng thủy sản	USD		193.610.443		-21,4		856.387.090		13,2
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		89.832.896		-26,4		406.391.804		-9,7
3	Hàng rau quả	USD		140.813.130		-3,0		559.507.541		1,6
4	Hạt điều	Tấn	230.754	306.725.647	-25,1	-26,2	795.477	1.062.966.506	4,8	-7,1
5	Lúa mì	Tấn	441.055	159.572.165	-25,7	-25,9	1.654.799	604.267.302	6,7	5,6
6	Ngô	Tấn	622.063	212.022.278	-18,9	-18,7	2.809.608	950.489.035	9,3	11,6
7	Đậu tương	Tấn	238.144	155.011.023	21,0	16,3	736.791	501.590.727	1,6	4,6
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		116.771.540		8,5		384.141.458		-16,6
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		37.055.911		-9,5		145.556.286		-6,5
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		107.124.876		-14,8		414.233.575		-4,6
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		369.939.970		-10,9		1.536.561.370		4,3
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		8.024.917		67,8		18.319.877		-78,1
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.088.845	242.145.762	31,9	33,4	6.258.129	736.084.922	-20,9	-32,3
14	Than các loại	Tấn	3.556.083	595.849.758	-4,3	-9,7	12.054.794	2.050.406.102	27,4	-14,7
15	Dầu thô	Tấn	957.977	576.637.160	33,1	26,4	3.663.612	2.267.053.831	35,3	9,6
16	Xăng dầu các loại	Tấn	667.243	534.149.115	-11,4	-12,5	3.260.169	2.772.447.814	-4,8	-16,3
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	240.760	145.810.238	30,2	0,6	813.858	573.956.547	42,5	10,3
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		155.970.088		13,1		492.624.881		0,8
19	Hóa chất	USD		638.317.631		-18,2		2.486.088.948		-24,0
20	Sản phẩm hóa chất	USD		608.708.648		-13,5		2.383.204.697		-20,6
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		38.368.832		-13,7		147.422.402		19,9
22	Dược phẩm	USD		261.550.122		-11,6		1.070.224.578		-4,9
23	Phân bón các loại	Tấn	307.869	109.776.976	5,7	-3,0	908.999	338.227.660	-26,7	-42,4
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		99.480.681		-17,1		385.643.520		12,1

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		62.813.800		-25,9		255.829.561		-14,4
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	470.501	720.848.520	-23,6	-21,9	2.009.508	3.014.408.731	-19,4	-32,8
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		585.720.940		-8,8		2.241.313.460		-15,3
28	Cao su	Tấn	97.927	141.143.363	-12,4	-18,3	459.615	636.808.909	-40,0	-43,5
29	Sản phẩm từ cao su	USD		73.129.517		-14,2		284.930.894		-15,5
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		169.084.414		-12,9		633.696.954		-33,6
31	Giấy các loại	Tấn	178.416	163.502.306	-11,7	-11,5	675.146	624.587.304	-10,3	-15,4
32	Sản phẩm từ giấy	USD		66.897.556		-16,0		260.710.988		-17,2
33	Bông các loại	Tấn	124.112	276.303.904	29,9	26,7	366.181	851.961.401	-21,5	-30,2
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	84.347	174.367.544	-16,4	-16,8	325.109	679.382.824	-9,2	-24,9
35	Vải các loại	USD		1.150.825.938		-9,6		4.133.881.460		-18,2
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		485.270.375		-17,3		1.869.787.873		-17,4
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		120.134.682		-8,5		484.611.006		2,8
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		79.310.205		-21,7		342.211.689		-22,7
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	596.729	257.622.713	7,5	16,0	1.834.962	742.240.675	35,9	11,9
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.033.104	893.338.820	-20,8	-16,4	3.769.256	3.162.497.616	-5,3	-24,5
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		395.381.837		-12,5		1.566.799.959		-1,6
42	Kim loại thường khác	Tấn	162.406	654.009.699	2,8	-12,1	571.613	2.556.007.698	-14,1	-20,5
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		171.873.416		-7,5		661.574.346		7,3
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.085.401.773		-10,6		25.394.016.839		-14,0
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		157.516.438		-23,8		632.365.617		-30,5
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		616.816.523		6,2		2.516.868.932		-66,0
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		163.428.922		-2,0		682.341.755		3,8
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.257.802.697		-9,4		12.467.291.707		-13,9
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		214.859.814		1,9		756.679.821		-3,3
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	12.323	288.099.543	-19,1	-18,9	54.344	1.211.446.746	47,2	33,4
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		326.936.365		-10,9		1.324.924.221		-25,1
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		49.728.826		-9,1		214.587.378		-13,6
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		105.652.264		-14,5		409.899.227		10,6
54	Hàng hóa khác	USD		1.396.759.436		-22,9		5.845.030.420		-12,3

Ngày in: 09/05/2023